SAO Y SỞ TÀI CHÍNH
13-01-2025 14:39:06 +07:00

UBND TỈNH HÒA BÌNH **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /BC-STC	*Hòa Bình, ngày 02 tháng 01 năm 2025*

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường và thực hiện công tác quản lý giá tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Kính gửi: Cục Quản lý giá Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình báo cáo tình hình giá thị trường và thực hiện công tác quản lý giá trong tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 12 năm 2024.

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm cơ bản ổn định so với tháng trước, tuy nhiên một số mặt hàng tăng nhẹ, thóc tẻ thường, như gạo tẻ thường, thịt lợn hơi, thịt lợn nạc thăn… Giá các loại rau xanh giảm nhẹ so với tháng 11/2024 do đúng vào thời điểm thu hoạch rau củ nguồn cung hàng dồi dào giá bán giảm nhẹ so với tháng trước. Giá xăng, dầu Diezen, được một số doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh điều chỉnh mức giảm giá bán lẻ do tác động từ sự điều chỉnh giá xăng dầu của Bộ Công thương. Giá vật tư nông nghiệp cơ bản ổn định, tuy nhiên một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, như giá phân đạm Ure Phú Mỹ, Đạm Ure Hà Bắc xanh. Giá điện sinh hoạt tăng 7% theo quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 quy định về giá bán điện, đời sống người dân ngày càng nâng cao nhu cầu sử dụng các thiết bị điện như máy sưởi, hút ẩm, lọc không khí tăng khối lượng sử dụng điện (Theo số liệu báo cáo của Cục thống kê). Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân cơ bản ổn định so với tháng 11/2024, tuy nhiên một số dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu tăng nhẹ.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ: Trong tháng 12 do vào thời điểm mùa thu hoạch rau củ nên nguồn cung cấp hàng dồi dào giá bán giảm nhẹ so với tháng trước, giá thịt lợn hơi tăng nhẹ do vào dịp cuối năm điều này trực tiếp ảnh hưởng đến giá tiêu dùng lương thực, thực phẩm của tỉnh. Nguyên nhân trực tiếp khiến giá vàng thế giới hạ chính là đồng USD tăng giá, tâm lý lạc quan về triển vọng kinh tế Mỹ dưới thời chính quyền của ông

Donald Trump nhiệm kỳ 2, giá vàng trong nước cũng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 0,24%. Đồng USD thế giới quay đầu giảm sau khi tăng vọt lên mức 108,54 (chỉ số USD index) cao nhất trong kỳ tháng 11/2024. Giá xăng dầu được Bộ Công thương điều chỉnh tăng giảm hàng tuần, Giá gas và các loại chất đốt tăng 7,09% do ảnh hưởng của xung đột Nga-Ukraine làm cho nguồn cung gas, khí đốt bị hạn chế, giá gas thế giới liên tục tăng kéo theo sự điều chỉnh giá gas trong nước. Giá khám chưa bệnh tăng do yếu tố tiền công chi cho chuyên gia theo Hợp đồng hợp tác chuyên môn giữa 2 Bệnh viện và giá theo mặt bằng chung của bệnh viện tuyến trung ương khi hỗ trợ chuyên môn cho tuyến tỉnh.

II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trong kỳ.

Theo số liệu báo cáo của các Sở: Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải và các huyện, thành phố diễn biến một số mặt hàng chủ yếu như sau:

1. Lương thực, thực phẩm, đồ uống:

Trong tháng 12/2024 giá lương thực tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể từng loại mặt hàng lương thực có trong danh mục báo cáo như sau: Thóc tẻ thường giá 11.440 đ/kg; Gạo tẻ thường giá 18.850 đ/kg.

Thực phẩm trong tháng 12/2024 cơ bản ổn định, một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, cụ thể: Thịt lợn nạc thăn giá 134.750 đ/kg; Thịt lợn hơi giá 66.350 đ/kg tăng 3,75%; Gà ta giá 127.250 đ/kg; Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con giá 74.500 đ/kg giảm nhẹ 0,67%; Cá quả (cá lóc) giá 118.250 đ/kg giảm 1,94%; Thịt bò thăn giá 233.500 đ/kg; Thịt bò bắp giá 236.500 đ/kg; Giò lụa giá 141.000 đ/kg tăng 11,07%; Cá chép giá 64.250 đ/kg; Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt giá 210.000 đ/kg tăng 1,94 % so với tháng trước.

Một số loại rau tươi trong tháng 12/2024 giảm nhẹ so với tháng trước, cụ thể như sau: Bắp cải trắng giá 13.300 đ/kg giảm 0,75%, Cà chua giá 26.750 đ/kg giảm 0,073%; Bí xanh giá 16.000 đ/kg tăng 0,31%; Cải xanh giá 15.100 đ/kg. Bên cạnh đó cũng có một số loại rau đang mùa thu hoạch nên giá bán ổn định so với tháng trước.

2. Vật tư nông nghiệp:

Các loại thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thức ăn hỗn hợp cho cá giống giá trong tháng 12/2024 cơ bản ổn định so với tháng 11/2024 như: Thức ăn hỗn hợp cho cá có vẩy, cỡ viên 1 mm, độ đạm 35, bao 25 kg: 502.675 đ/bao; Thức ăn hỗn hợp cho cá giống, cỡ viên 1,2 mm, độ đạm 40, bao 25 kg: 607.697 đ/bao; thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi và cá điêu hồng, cỡ viên 5 mm, độ đạm 30 mm, bao 25kg: 480.459 đ/bao; thức ăn hỗn hợp viên dùng cho vịt đẻ, bao 25-40kg: 9.950

đ/kg; Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho lợn nái nuôi con, tên thương mại 6618, bao 25-40kg: 13.180 đ/kg; thức ăn dạng viên dùng cho ngan vịt 22 ngày tuổi xuất chuồng, bao 25-40 kg: 10.440 đ/kg ổn định so với tháng trước.

Giá các loại phân đạm ure trong tháng 12/2024 ổn định tuy nhiên một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, cụ thể: Đạm Ure Hà Bắc xanh giá 11.200 đ/kg tăng 1,82%; Đạm Ure Phú Mỹ giá 11.500 đ/kg tăng 0,44%; Cali Canada bao 25, 50 kg: 9.250 đ/kg; Cali Phú Mỹ: 9.550 đ/kg, NPK 16.16.8 Phú Mỹ giá: 15.200 đ/kg tăng nhẹ, NPK 16.16.16 Garsoni nhập khẩu: 16.200 đ/kg tăng nhẹ, Phân Lân nung chảy Văn Điển giá: 5.200 đ/kg ổn định so với tháng trước.

3. Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu và chất đốt:

Vật liệu xây dựng trong tháng 12/2024 cơ bản ổn định tuy nhiên có một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, cụ thể: Thép xây dựng thép trơn cuộn D6 CB 240 giá: 14.318 đ/kg tăng 0.04%, D8 CB 240 giá: 14.475 đ/kg; Thép thanh vằn D10 CB 300 giá: 14.541 đ/kg; Xi măng PCB 30 loại 50kg giá: 63.354 đ/bao, PCB 40 loại 50 kg giá: 66.537 đ/bao ổn định so với tháng trước; Cát đen mua rời dưới 2m^3/lần tại nơi cung ứng (không phải khai thác) giá 175.909 đ/m^3; Cát vàng mua rời dưới 2m^3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) giá 572.728 đ/m^3; Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng giá 900 đ/viên ổn định so vơi tháng trước.

Giá khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bình loại 12 kg gia 434.200 đ/bình ổn định so với tháng trước.

Tháng 12/2024 giá xăng, dầu trên địa bàn tỉnh điều chỉnh mức tăng giảm, cụ thể như sau: Xăng E5 Ron 92 giá: 20.200 đ/lít; Xăng Ron 95 giá: 20.950 đ/lít; Dầu Diezen giá: 19.000 đ/lít.

4. Dịch vụ giáo dục; Giao thông:

Dịch vụ giáo dục thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 394/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng trước, cụ thể như sau:

- Dịch vụ giáo dục trường mần non công lập tại khu vực 1 thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn gồm các phường tại thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn: Nhà trẻ giá 59.000 đ/tháng, Mầm non giá 58.000 đ/tháng. Các xã tại thành phố: Nhà trẻ giá 55.000 đ/tháng, Mầm non giá 54.000 đ/tháng. Các xã thuộc huyện Lương Sơn: Nhà trẻ giá 51.000 đ/tháng, Mầm non giá 49.000 đ/tháng; Khu vực 2, gồm các huyện Cao Phong, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy: Nhà trẻ tại thị trấn 50.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại thị trấn 47.000 đ/tháng, Nhà trẻ tại các xã 43.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại các xã 33.000 đ/tháng. Khu vực 3, gồm các huyện Lạc Sơn, Đà Bắc, Mai Châu, Kim Bôi: Nhà trẻ tại thị trấn 41.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại thị trấn 38.000 đ/tháng, Nhà trẻ tại các xã 34.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại các xã 33.000 đ/tháng.

- Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập tại khu vực huyện Lương Sơn và thành phố Hòa Bình: Trung học cơ sở thuộc thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn gồm các phường tại thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn: Trung học cơ sở giá 55.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 59.000 đ/tháng. Các xã tại thành phố: Trung học cơ sở 54.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 54.000 đ/tháng. Các xã thuộc huyện Lương Sơn: Trung học cơ sở 51.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 55.000 đ/tháng

Dịch vụ giao thông vận tải tháng 12/2024 ổn định so với tháng 11/2024, cụ thể như: Trông giữ xe máy giá 4.000 đ/lượt; Trông giữ ô tô giá 20.000 đ/lượt; Giá cước ô tô tuyến (Hòa Bình - Hà Nội) giá 60.000 đ/lượt; Giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (giá từ 01 km đến 26 km, loại xe 4 chỗ của hàng taxi CN Hòa Bình, Công ty CP di chuyển xanh và thông minh GSM giá 12.000 đ/km).

5. Dịch vụ y tế:

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng 11/2024, tuy nhiên một số dịch vụ khám chữa bệnh tăng, cụ thể như sau: Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (01 chuyên khoa) giá 200.000 đ/lượt, Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (02 chuyên khoa) giá 340.000 đ/lượt, Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (03 chuyên khoa) giá 480.000 đ/lượt, Giá mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán tại Bệnh viện tỉnh Hòa Bình là 4.000.000 đồng/ca tăng 167%, giá mời chuyên gia tuyến trên nong và đặt Stent động mạch vành là 5.000.000 đồng/ca tăng 150% do tăng giá dịch vụ do tăng yếu tố tiền công chi cho chuyên gia theo Hợp đồng hợp tác chuyên môn giữa 2 Bệnh viện và giá theo mặt bằng chung của bệnh viện tuyến trung ương khi hỗ trợ chuyên môn cho tuyến tỉnh; Giá vacxin tại trung tâm y tế huyện như: Vacxin Viêm gan B 0.5ml (Cu ba) giá 120.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh thủy đậu (Hàn quốc) giá 593.000 đồng/01 liều, Vacxin hỗn hợp phòng 6 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, bại liệt, Hib (Bỉ) giá 962.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh viêm màng não mô cầu (nhóm A,C,Y và W-135) (Mỹ) giá 1.195.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh ung thư cổ tử cung, (Mỹ) giá 1.642.000 đồng/01 liều... Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu giá 315.000 đ/lượt; Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu giá 536.000 đ/lượt, Mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán giá 1.500.000 đ/ca; Mời chuyên gia cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn giá 5.000.000 đ/ca; Mời chuyên gia tuyến trên nội soi can thiệp TYC (01 BN) giá 2.300.000 đ/lần, Giường điều trị theo yêu cầu khoa Hồi sức tích cực, Hồi sức cấp cứu (01 giường/phòng, có bác sỹ và điều dưỡng chăm sóc) giá: 875.000 đ/giường tăng 25%, Giường điều trị theo yêu cầu các khoa khác nhóm 2 (02 giường/ phòng có

điều dưỡng chăm sóc) giá 260.000 đ/giường, Ngày giường dịch vụ giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu giá 1.850.000 đ/giường tăng 16%.

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng 11/2024, cụ thể như sau: Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng, Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch, Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch, Chụp Xquang sọ não giá 100.000 đ/lượt, Siêu âm tuyến giáp giá 100.000 đ/lượt, Siêu âm ổ bụng phụ khoa 4D giá 200.000 đ/lượt, Siêu âm ổ bụng tiền liệt tuyến giá 200.000 đ/lượt. Định lượng Cholesterol toàn phần (máu), Định lượng Triglycerid (máu), Đo hoạt độ AST (GOT) (máu) giá 40.000 đ/lượt, Định lượng Glucose (máu) giá 50.000 đ/lượt, Định lượng Calci toàn phần (máu) giá 100.000 đ/lượt.

6. Chỉ số giá vàng:

Nguyên nhân trực tiếp khiến giá vàng thế giới hạ chính là đồng USD tăng giá, tâm lý lạc quan về triển vọng kinh tế Mỹ dưới thời chính quyền của ông Donald Trump nhiệm kỳ 2, đồng thời tâm lý thị trường thay đổi sau cuộc bầu cử Tổng thống mỹ ngày 5/11. Trong nước người dân hay chịu ảnh hưởng của yếu tố đám đông nên khi giá vàng tăng mạnh người dân đổ xô xếp hàng mua vàng, khi giá xuống sâu lại chen chân xếp hàng để bán. Tính đến ngày 22/12/2024 giá vàng nhẫn 9999 trên địa bàn tỉnh đạt mức 8.575.200 đồng/chỉ.

7. Chỉ số giá đô la Mỹ:

Đồng USD thế giới quay đầu giảm sau khi tăng vọt lên mức 108,54 (chỉ số USD index) cao nhất trong kỳ tháng 11/2024. Theo ảnh hưởng của đồng USD thế giới trong nước tính đến ngày 22/12/2024 giá đôla Mỹ đang ở mức 25.472 đồng/USD, so với cùng thời điểm tháng trước giảm 76 đồng/USD.

Giá một số mặt hàng chủ yếu tại thị trường tỉnh Hòa Bình.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

III. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá tại tỉnh Hòa Bình trong tháng 12 năm 2024.

1. Về ban hành văn bản chỉ đạo:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản về tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 theo Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

- Công tác quản lý giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của địa phương: Lập báo cáo giá cả thị trường hàng tháng gửi Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, để kịp thời nắm bắt và có biện pháp xử lý trong công tác điều hành quản lý giá trên địa bàn;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức thu, nộp tiền đối với diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Phối hợp với Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính tổ chức Hội nghị triển khai thi hành Luật Giá số 16/2023/QH15 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Giá 16/2023/QH15 cho gần 200 đại biểu vào ngày 07/11/2024.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Theo dõi diễn biến cung cầu, thị trường giá cả, thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung, cầu nhằm bình ổn giá thị trường; giá cả những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp lễ, tết và trong thời gian tiếp theo để kịp thời và có biện pháp xử lý, tránh để xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

2. Tình hình thực hiện kê khai giá: Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ.

3. Về thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường:

Ngày 03 tháng 12 năm 2024 Sở Tài chính có Báo cáo số 363/BC-STC về Báo cáo giá thị trường tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

IV. Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá những tháng cuối năm.

1. Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024.

2. Đôn đốc, tổng hợp danh sách các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải đăng ký giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung; Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân phải kê khai giá; Cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân phải kê khai giá nhưng chưa thực hiện kê khai giá theo quy định của Luật Giá năm 2023.

3. Theo dõi diễn biến tình hình thị trường, cung cầu và giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật, đề xuất kịp thời cấp hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

4. Chủ động nắm bắt điều hành giá cả thị trường theo chức năng nhiệm vụ, theo chỉ đạo của Văn phòng chính phủ, Bộ Tài chính; chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản về công tác quản lý và điều hành giá trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp, yếu tố hình thành giá và việc xác định giá bán đối với mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá, kê khai giá theo quy định.

5. Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, tính tiền thuê đất của các dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

6. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật;

7. Cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

8. Tham mưu UBND tỉnh công tác quản lý, điều hành giá những tháng cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

9. Thường xuyên đôn đốc cập nhật cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

10. Thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/20224 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

12. Tham gia xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xử lý vi phạm, tịch thu sung quỹ nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị; tham mưu Hội đồng định giá tài sản thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

13. Tiếp tục theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả thị trường, giá cả những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp lễ, tết để kịp thời và có biện pháp xử lý, tránh để xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

14. Thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trong tháng 12 năm 2024 và giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh Hòa Bình (Báo cáo);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Phòng TCKH các huyện, TP;
- Phòng: QLG&CS;
- Phòng: THTK đăng tải wibsite Sở TC;
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HÒA BÌNH

Hoàng Văn Lộc

SỞ
TÀI CHÍNH

Tên tệp: HBI

SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HÒA BÌNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 01 /BC-STC ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	**1**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	1.001	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	11.300	11.440	140	1,24	Chợ, đại lý	
2	1.002	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18.700	18.850	150	0,80	Chợ, đại lý	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	63.950	66.350	2.400	3,75	Chợ, truyền thông	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	134.500	134.750	250	0,19	Chợ, truyền thông	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	233.500	233.500	-	-	Chợ, truyền thông	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	236.500	236.500	-	-	Chợ, truyền thông	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	127.500	127.250	(250)	(0,20)	Chợ, truyền thông	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	75.000	74.500	(500)	(0,67)	Chợ, truyền thông	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	116.000	118.250	2.250	1,94	Chợ, truyền thông	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	64.250	64.250	-	-	Chợ, truyền thông	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40 - 45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	206.000	210.000	4.000	1,94	Chợ, truyền thông	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5 - 1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	13.400	13.300	(100)	(0,75)	Chợ, truyền thông	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	13.500	15.100	1.600	11,85	Chợ, truyền thông	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1 - 2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	15.950	16.000	50	0,31	Chợ, truyền thông	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8 - 10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	26.750	22.900	(3.850)	(14,39)	Chợ, truyền thông	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	Giá bán lẻ	126.950	141.000	14.050	11,07	Chợ, truyền thông	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	24.750	24.450	(300)	(0,012)	Chợ, siêu thị	
II	**2**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
18	2.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK.									
		Đạm Ure Phú Mỹ	Bao 25, 50 kg	đ/kg	11.500	11.450	11.500	50	0,44	Điều tra thu thập	
		Đạm Ure Hà Bắc xanh	Bao 25, 50 kg	đ/kg	11.400	11.000	11.200	200	1,82	Điều tra thu thập	
		Lân supe Nông gia	Bao 25, 50 kg	đ/kg	5.100	5.250	5.250	-	-	Điều tra thu thập	
		Lân nung chảy Văn Điển	Bao 25, 50 kg	đ/kg	4.600	5.200	5.200	-	-	Điều tra thu thập	
		Kali Canada	Bao 25, 50 kg	đ/kg	9.350	9.250	9.250	-	-	Điều tra thu thập	
		Kali Phú Mỹ	Bao 25, 50 kg	đ/kg	10.000	9.550	9.550	-	-	Điều tra thu thập	
		NPK 5.10.3.8S Nông Gia	Bao 25, 50 kg	đ/kg	5.900	6.100	6.100	-	-	Điều tra thu thập	
		NK 16.8.1Mg Nông gia	Bao 25, 50 kg	đ/kg	9.700	9.750	9.750	-	-	Điều tra thu thập	
		NK 20.12 Nông gia	Bao 25, 50 kg	đ/kg	9.750	9.500	9.500	-	-	Điều tra thu thập	
		NPK 12.5.10 Nông gia	Bao 25, 50 kg	đ/kg	8.550	8.700	8.700	-	-	Điều tra thu thập	
		NPK 16.16.16 Garsoni nhập khẩu	Bao 25, 50 kg	đ/kg	15.100	16.200	16.200	-	-	Điều tra thu thập	
		NPK 20.20.15 Farsoni nhập khẩu	Bao 25, 50 kg	đ/kg	16.200	17.200	17.200	-	-	Điều tra thu thập	
		NPK 15.15.15 Phú Mỹ	Bao 25, 50 kg	đ/kg	16.000	16.500	16.500	-	-	Điều tra thu thập	
		NPK 16.16.8 Phú Mỹ	Bao 25, 50 kg	đ/kg	15.000	15.200	15.200	-	-	Điều tra thu thập	
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
	2.002	Thức ăn hỗn hợp cho cá có vảy									
		Cỡ viên (mm): 1	Độ đạm 35 Bao 25kg	Đồng	502.675	502.675	502.675	-	-	Điều tra thu thập	
		Cỡ viên (mm): 4	Độ đạm 30 Bao 25kg	Đồng	426.750	426.750	426.750	-	-	Điều tra thu thập	
		Cỡ viên (mm): 6	Độ đạm 28 Bao 25kg	Đồng	389.025	389.025	389.025	-	-	Điều tra thu thập	
	2.002	Thức ăn hỗn hợp cho giống (cá tra, Điêu Hồng)									
		Cỡ viên (mm): 1,2	Độ đạm 40 Bao 25kg	Đồng	607.697	607.697	607.697	-	-	Điều tra thu thập	
		Cỡ viên (mm): 2,0	Độ đạm 35 Bao 25kg	Đồng	555.332	555.332	555.332	-	-	Điều tra thu thập	
		Cỡ viên (mm): 3; 4	Độ đạm 35 Bao 25kg	Đồng	493.619	493.619	493.619	-	-	Điều tra thu thập	
		Thức ăn hỗn hợp cho cá chép. Cỡ viên (mm): 4; 6	Độ đạm 30 Bao 25kg	Đồng	479.875	479.875	479.875	-	-	Điều tra thu thập	
		Thức ăn hỗn hợp cao cấp cho cá Rô Phi và cá Điêu Hồng. Cỡ viên (mm): 5; 8	Độ đạm 30 Bao 25kg	Đồng	480.459	480.459	480.459	-	-	Điều tra thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	2.002	Thức ăn hỗn hợp cho cá Rô Phi và cá Điêu Hồng									
		Cỡ viên (mm): 5	Độ đạm 28 Bao 25kg	Đồng	465.178	465.178	465.178	-	-	Điều tra thu thập	
		Cỡ viên (mm): 6	Độ đạm 20 Bao 25kg	Đồng	432.918	432.918	432.918	-	-	Điều tra thu thập	
		Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho vịt đẻ. Tên thương mại: 6423	Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 2800,0 Kcal/kg. Protein min 19,0%	đ/kg	10.150	9.950	9.950	-	-	Điều tra thu thập	
		Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho vịt, ngan từ 22 ngày tuổi - xuất chuồng. Tên thương mại: 6416	Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 2500,0 Kcal/kg. Protein min 16,0%	đ/kg	10.660	10.440	10.440	-	-	Điều tra thu thập	
		Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho lợn nái nuôi con. Tên thương mại: 6618	Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 3100,0 Kcal/kg. Protein min 17,0%	đ/kg	13.580	13.180	13.180	-	-	Điều tra thu thập	
		Thức ăn hỗn hợp dùng cho lợn thịt giai đoạn xuất bán	Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 3000,0 Kcal/kg. Protein min 15,0%	đ/kg	11.720	11.610	11.610	-	-	Điều tra thu thập	
III	**3**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT**									
20	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	49.000-68.646	63.354	63.354	-	-	Thống kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	
21	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	53.000-75.440	66.537	66.537	-	-		
22	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao							Không bán trên thị trường Hòa Bình
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.604-14.620	14.268	14.318	50	0,35	Thống kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.570-14.620	14.400	14.475	75	0,52		
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.654-15.070	14.491	14.541	50	0,35		
26	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.870	15.720	15.720	-	-	Thống kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	
27	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.870	15.720	15.720	-	-		
28	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.820	15.670	15.670	-	-		
29	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.820	15.620	15.620	-	-		
30	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.720	15.570	15.570	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
31	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	100.000-170.000-181.818	175.909	175.909	-	-	Từ nguồn thu thập giá thị trường	
32	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	400.000-545.455-600.000	572.728	572.728	-	-		
33	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	750-1.000	900	900	-	-	Thống kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	
34	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bình 12 kg	đ/bình	434.200	434.200	434.200	-	-		
IV	**4**	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu		Ca	315.000	315.000	315.000	-	-		
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu		Ca	536.000	536.000	536.000	-	-		
		Nội soi dạ dày làm Clo test theo yêu cầu		Ca	382.000	382.000	382.000	-	-		
		Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu		Ca	395.000	395.000	395.000	-	-		
		Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu		Ca	508.000	508.000	508.000	-	-		
		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu		Ca	245.000	245.000	245.000	-	-		
		Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu		Ca	377.000	377.000	377.000	-	-		
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu		Ca	664.000	664.000	664.000	-	-		
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu		Ca	987.000	987.000	987.000	-	-		
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.015.000	1.015.000	1.015.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.208.000	1.208.000	1.208.000	-	-		
		Nội soi dạ dày làm Clo test - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.066.000	1.066.000	1.066.000	-	-		
		Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.200.000	1.200.000	1.200.000	-	-		
		Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.317.000	1.317.000	1.317.000	-	-		
		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	960.000	960.000	960.000	-	-		
		Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.063.000	1.063.000	1.063.000	-	-		
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.683.000	1.683.000	1.683.000	-	-		
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.981.000	1.981.000	1.981.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.970.000	1.970.000	1.970.000	-	-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình	
		Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	2.693.000	2.693.000	2.693.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	2.693.000	2.693.000	2.693.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	5.146.000	5.146.000	5.146.000	-	-		
		Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày - kèm gây mê theo yêu cầu		Ca	3.793.000	3.793.000	3.793.000	-	-		
		Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (01 chuyên khoa)		Lần	130.000	130.000	200.000	70.000	53,85		
		Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (02 chuyên khoa)		Lượt	197.000	197.000	340.000	143.000	72,59		
		Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (03 chuyên khoa)		Lượt	260.000	260.000	480.000	220.000	84,62		
		Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (01 chuyên khoa)		Ca	200.000	200.000	260.000	60.000	30,00		
		Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (02 chuyên khoa)		Ca	340.000	340.000	440.000	100.000	29,41		
		Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (03 chuyên khoa)		Ca	480.000	480.000	500.000	20.000	4,17		
		Tán sỏi ngoài cơ thể		Lần	2.724.000	2.724.000	2.724.000	-	-		
		Xét nghiệm test HP hơi thở		Ca	400.000	400.000	400.000	-	-		
		Mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán		Ca	1.500.000	1.500.000	4.000.000	2.500.000	166,67		
		Mời chuyên gia Nong và đặt Stent động mạch vành		Ca	2.000.000	2.000.000	5.000.000	3.000.000	150,00		
		Mời chuyên gia Nong và đặt Stent động mạch vành cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp		Ca	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-		
		Mời chuyên gia cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn		Ca	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-		
		Mời chuyên gia tuyến trên nội soi can thiệp TYC (01 BN)		Ca	2.300.000	2.300.000	2.300.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Mời chuyên gia tuyến trên Nội soi can thiệp TYC (gộp 02 BN trở lên)		Ca	1.200.000	1.200.000	1.200.000	-	-		
		Mời chuyên gia tuyến trên nội soi TYC (01 BN/1 kíp chuyên gia)		Ca	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-		
		Mời chuyên gia tuyến trên nội soi TYC (gộp từ 02 BN/1 kíp chuyên gia)		Ca	700.000	700.000	700.000	-	-		
		Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Chọn giờ		Ca	1.200.000	1.200.000	1.200.000	-	-		
		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên - Chọn giờ		Ca	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	-		
		Giường điều trị theo yêu cầu khoa Hồi sức tích cực, Hồi sức cấp cứu (01 giường/ phòng, có bác sỹ và điều dưỡng chăm sóc)		Giường	700.000	700.000	875.000	175.000	25,00		
		Giường điều trị theo yêu cầu các khoa khác nhóm 1 (02 giường/ phòng có bác sỹ và điều dưỡng chăm sóc)		Giường	400.000	400.000	500.000	100.000	25,00		
		Giường điều trị theo yêu cầu các khoa khác nhóm 2 (02 giường/ phòng có điều dưỡng chăm sóc)		Giường	260.000	260.000	322.000	62.000	23,85		
		Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu		Giường	1.600.000	1.600.000	1.850.000	250.000	15,63		
		Giường tự nguyện các chuyên khoa (01 giường)	01 giường	Giường	225.000	225.000	225.000	-	0%		
		Dịch vụ đo, mài, cắt kính mắt (01 chiếc)	01 chiếc	Chiếc	63.000	63.000	63.000	-	0%		
		Công khám bệnh các chuyên khoa	01 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	0%		
		Gói giảm đau sau đẻ (1 ngày)	01 ngày	Ngày	940.000	940.000	940.000	-	0%		
		Siêu âm 2D	01 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	0%		
		Siêu âm Doppler màu	01 lần	Lần	120.000	120.000	120.000	-	0%		
		Dịch vụ đưa đón bệnh nhân	01 km	Lần	8.000	8.000	8.000	-	0%		
		Vacxin Viêm gan B 0.5ml (Cu ba)	01 liều	Liều	138.000	120.000	120.000	-	0%		
		Vacxin Viêm gan B 1ml (Cu ba)	01 liều	Liều	162.000	141.000	141.000	-	0%		
		Vacxin Viêm gan B tái tổ hợp 0.5ml (Việt Nam)	01 liều	Liều	150.000	130.000	130.000	-	0%		
		Vacxin Viêm gan B tái tổ hợp 1ml (Việt Nam)	01 liều	Liều	178.000	156.000	156.000	-	0%		
		Vacxin Sởi - Quai bị - Rubela (Ấn độ)	01 liều	Liều	260.000	230.000	230.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh Dại Abhayrab (Ấn độ)	01 liều	Liều	275.000	243.000	243.000	-	0%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Vacxin phòng bệnh Dại Indirab 0.5ml (Ấn Độ)	01 liều	Liều	275.000	243.000	243.000	-	0%	TTYT huyện Lạc Thủy	
		Vacxin phòng bệnh Dại VERORAB (Pháp)	01 liều	Liều	392.000	349.000	349.000	-	0%		
		Vacxin Rota sống, giảm độc lực (uống) (Việt Nam)	01 liều	Liều	487.000	436.000	436.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh thủy đậu (Hàn quốc)	01 liều	Liều	626.000	593.000	593.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh Thủy đậu (Mỹ)	01 liều	Liều	963.000	918.000	918.000	-	0,0%		
		Vacxin phòng bệnh do phế cầu (Bỉ)	01 liều	Liều	950.000	905.000	905.000	-	0%		
		Vacxin hỗn hợp phòng 6 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván,viêm gan B, bại liệt, Hib (Bỉ)	01 liều	Liều	1.009.000	962.000	962.000	-	0%		
		Vacxin hỗn hợp phòng 6 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván,viêm gan B, bại liệt, Hib (Pháp)	01 liều	Liều	1.019.000	972.000	972.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh viêm màng não mô cầu (nhóm A,C,Y và W-135) (Mỹ)	01 liều	Liều	1.251.000	1.195.000	1.195.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh ung thư cổ tử cung, (Mỹ)	01 liều	Liều	1.715.000	1.642.000	1.642.000	-	0%		
		Huyết thanh kháng Dại (Việt Nam)	01 liều	Liều	531.000	475.000	475.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh Cúm (Pháp)	01 liều	Liều	377.000	336.000	336.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh Cúm (Hàn quốc)	01 liều	Liều	361.000	322.000	322.000	-	0%		
		Huyết thanh kháng độc tố uốn ván (Việt Nam)	01 liều	Liều	118.000	102.000	102.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh Viêm não Nhật Bản (Thái Lan)	01 liều	Liều	684.000	649.000	649.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh viêm phổi, viêm màng não mủ do tác nhân Haemophilus Influenzae Type B (Cuba)	01 liều	Liều	290.000	257.000	257.000	-	0%		
		Vacxin hỗn hợp phòng 4 bệnh: Bạch Hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt (Pháp)	01 liều	Liều	567.000	508.000	508.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh Viêm não Nhật bản Jeev 3mcg (Ấn độ)	01 liều	Liều	376.000	335.000	335.000	-	0%		
		Vacxin phòng bệnh Viêm não Nhật bản Jeev 6mcg (Ấn độ)	01 liều	Liều	531.000	475.000	475.000	-	0%		
		Vacxin uốn ván - Bạch hầu hấp phụ (Việt Nam)	01 liều	Liều	103.000	89.000	89.000	-	0%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân						-			
		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1 lần	Lần	90.000	120.000	120.000	-	-		
		Chụp Xquang phổi (T)	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang khung chậu	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang Blondeau	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương cẳng chân	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang xương đùi	1 lần	Lần	90.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang sọ não	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		Chụp Xquang Hirtz	1 lần	Lần	80.000	100.000	100.000	-	-		
		Siêu âm tuyến giáp	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		Siêu âm ổ bụng 4D	1 lần	Lần	160.000	160.000	160.000	-	-	Phòng khám đa khoa tư nhân Hoàng Long (thuộc Công ty TNHH Vũ Long	
		Siêu âm ổ bụng phụ khoa 4D	1 lần	Lần	200.000	200.000	200.000	-	-		
		Siêu âm ổ bụng tiền liệt tuyến	1 lần	Lần	200.000	200.000	200.000	-	-		
		Siêu âm tiền liệt tuyến	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		Siêu âm phụ khoa	1 lần	Lần	120.000	150.000	150.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Siêu âm màng phổi	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-	Hòa Bình)	
		Siêu âm khớp gối	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		Siêu âm tuyến vú	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1 lần	Lần	60.000	60.000	60.000	-	-		
		Đo hoạt độ Amylase (máu)	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		Định lượng Bilirubin trực tiếp (máu)	1 lần	Lần	60.000	60.000	60.000	-	-		
		Định lượng Calci toàn phần (máu)	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1 lần	Lần	40.000	40.000	40.000	-	-		
		Định lượng Triglycerid (máu)	1 lần	Lần	40.000	40.000	40.000	-	-		
		Định lượng Glucose (máu)	1 lần	Lần	50.000	50.000	50.000	-	-		
		Đo hoạt độ AST (GOT) (máu)	1 lần	Lần	40.000	40.000	40.000	-	-		
		Đo hoạt độ ALT (GPT) (máu)	1 lần	Lần	40.000	40.000	40.000	-	-		
		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) (máu)	1 lần	Lần	60.000	60.000	60.000	-	-		
		Định lượng Urê máu (máu)	1 lần	Lần	50.000	50.000	50.000	-	-		
		Định lượng Creatinin (máu)	1 lần	Lần	50.000	50.000	50.000	-	-		
		Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	1 lần	Lần	50.000	50.000	50.000	-	-		
		HBsAg test nhanh	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		HBeAg test nhanh	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		HBeAb test nhanh	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		HCV test nhanh	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		HIV test nhanh	1 lần	Lần	100.000	100.000	100.000	-	-		
		HP test nhanh	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		Định lượng CRP (Phản ứng viêm)	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
		Định lượng Acid Uric (máu)	1 lần	Lần	80.000	80.000	80.000	-	-		
V	**5**	**GIAO THÔNG**									
41	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	4.000	4.000	4.000	-	-	Theo Quyết đinh số 30/2017/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình	
42	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	20.000	20.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Hòa Bình - Hà Nội	đ/lượt	60.000	60.000	60.000	-	-		
44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá từ 01 km đến 26 km của hãng taxi CN Hòa Bình	đ/lượt	12.000	12.000	12.000	-	-	Công ty CP di chuyển xanh và thông minh GSM	
VI	**6**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									
45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục									
	6.001	Khu vực 1: Thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn.									
		Nhà trẻ	Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn	đ/tháng	59.000	59.000	59.000	-	-		
		Mẫu giáo	Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn	đ/tháng	58.000	58.000	58.000	-	-		
		Nhà trẻ	Các xã thuộc thành phố Hòa Bình	đ/tháng	55.000	55.000	55.000	-	-		
		Mẫu giáo	Các xã thuộc thành phố Hòa Bình	đ/tháng	54.000	54.000	54.000	-	-		
		Nhà trẻ	Các xã thuộc huyện Lương Sơn	đ/tháng	51.000	51.000	51.000	-	-		
		Mẫu giáo	Các xã thuộc huyện Lương Sơn	đ/tháng	49.000	49.000	49.000	-	-		
	6.001	Khu vực 2 gồm các huyện: Cao Phong, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy.									
		Nhà trẻ	Thị trấn	đ/tháng	50.000	50.000	50.000	-	-		
		Mẫu giáo	Thị trấn	đ/tháng	47.000	47.000	47.000	-	-		
		Nhà trẻ	Các xã	đ/tháng	43.000	43.000	43.000	-	-		
		Mẫu giáo	Các xã	đ/tháng	39.000	39.000	39.000	-	-		
	6.001	Khu vực 3 gồm các huyện: Lạc Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc.									
		Nhà trẻ	Thị trấn	đ/tháng	41.000	41.000	41.000	-	-		
		Mẫu giáo	Thị trấn	đ/tháng	38.000	38.000	38.000	-	-	Nghị quyết số 394/2024/NQ-HĐND Hội đồng	
		Nhà trẻ	Các xã	đ/tháng	34.000	34.000	34.000	-	-		
		Mẫu giáo	Các xã	đ/tháng	33.000	33.000	33.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục								nhân dân tỉnh Hòa Bình ngày 28/06/ 2024	
	6.002	Khu vực 1: Thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn.									
		Trung học cơ sở (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)	Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn	đ/tháng	55.000	55.000	55.000	-	-		
			Các xã thuộc thành phố Hòa Bình	đ/tháng	54.000	54.000	54.000	-	-		
			Các xã thuộc huyện Lương Sơn	đ/tháng	51.000	51.000	51.000	-	-		
		Trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)	Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn	đ/tháng	59.000	59.000	59.000	-	-		
			Các xã thuộc thành phố Hòa Bình	đ/tháng	58.000	58.000	58.000	-	-		
			Các xã thuộc huyện Lương Sơn	đ/tháng	55.000	55.000	55.000	-	-		
	6.002	Khu vực 2 gồm các huyện: Cao Phong, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy.									
		Trung học cơ sở (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)	Thị trấn	đ/tháng	47.000	47.000	47.000	-	-		
			Các xã	đ/tháng	42.000	42.000	42.000	-	-		
		Trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)	Thị trấn	đ/tháng	47.000	47.000	47.000	-	-		
			Các xã	đ/tháng	42.000	42.000	42.000	-	-		
	6.002	Khu vực 3 gồm các huyện: Lạc Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc.									
		Trung học cơ sở (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)	Thị trấn	đ/tháng	38.000	38.000	38.000	-	-		
			Các xã	đ/tháng	34.000	34.000	34.000	-	-		
		Trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)	Thị trấn	đ/tháng	41.000	41.000	41.000	-	-		
			Các xã	đ/tháng	38.000	38.000	38.000	-	-		

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HÒA BÌNH